BÙI QUANG CHUNG
Digitally signed by BÙI QUANG CHUNG
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hà Đông, O=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11, T=Trưởng Ban Kiểm Soát Công Ty, CN=BÙI QUANG CHUNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:034080002331
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.02.02 15:02:21+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV&Lũy kế 31 tháng 12 năm 2025

Hà Nội, tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**1.827.473.819.484**	**1.225.029.863.065**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**74.542.998.598**	**115.234.546.765**
1	Tiền	111		56.103.985.915	97.670.870.954
2	Các khoản tương đương tiền	112		18.439.012.683	17.563.675.811
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**21.405.493.335**	**2.275.493.335**
1	Chứng khoán kinh doanh	121	7.1	55.493.335	75.493.335
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.2	21.350.000.000	2.200.000.000
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.452.500.947.439**	**875.783.951.530**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	901.513.373.484	773.907.565.658
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		148.531.758.428	66.515.284.639
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8.000.000.000	-
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	478.937.461.162	111.697.742.522
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(84.481.645.635)	(76.336.641.289)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**263.848.469.634**	**217.766.185.000**
1	Hàng tồn kho	141	11	263.848.469.634	217.766.185.000
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**15.175.910.478**	**13.969.686.435**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	2.000.611.182	1.196.297.727
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.062.997.235	12.475.790.301
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	16.2	112.302.061	297.598.407
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**2.308.278.114.507**	**1.446.225.677.019**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**28.617.615.302**	**33.764.424.599**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.2	27.728.802.407	32.856.225.599
2	Phải thu dài hạn khác	216	8.2	888.812.895	908.199.000
II	**Tài sản cố định**	**220**		**1.762.658.598.593**	**1.187.787.399.371**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	15	1.753.799.245.353	1.180.699.722.137
	- Nguyên giá	222		2.596.889.495.347	1.841.854.107.363
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(843.090.249.994)	(661.154.385.226)
2	Tài sản cố định vô hình	227	14	8.859.353.240	7.087.677.234
	- Nguyên giá	228		8.976.604.992	7.204.928.986
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(117.251.752)	(117.251.752)
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**1.368.173.534**	**563.313.500**
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.368.173.534	563.313.500
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**471.377.000.000**	**207.367.000.000**
2	Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, liên danh	252	7.3	376.580.000.000	205.570.000.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.3	94.797.000.000	1.797.000.000
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**44.256.727.078**	**16.743.539.549**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	19.247.794.683	8.825.108.061
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	1.418.292.205	5.048.118.220
3	Lợi thế thương mại	269	12.3	23.590.640.190	2.870.313.268
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**4.135.751.933.991**	**2.671.255.540.084**

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**2.688.507.756.594**	**1.765.160.082.111**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.548.388.563.612**	**1.274.514.388.516**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	**18.1**	260.649.900.326	329.977.716.976
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		176.614.092.188	158.633.026.263
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	**16.1**	31.757.323.414	18.954.594.162
4	Phải trả người lao động	314		8.138.841.454	14.163.628.045
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**19**	68.171.194.541	29.188.101.259
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	**20.1**	1.755.500.000	1.757.500.000
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	**21**	29.323.468.739	30.317.425.001
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**22.1**	959.561.904.369	689.413.365.807
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.416.338.581	2.109.031.003
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.140.119.192.982**	**490.645.693.595**
1	Phải trả dài hạn người bán	331	**18.2**	26.576.063.609	13.824.506.669
2	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	**20.2**	25.812.505.000	27.562.505.000
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**22.2**	1.087.730.624.373	449.258.681.926
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**		**1.447.244.177.397**	**906.095.457.973**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**1.447.244.177.397**	**906.095.457.973**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	**23a**	400.000.000.000	241.687.110.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	241.687.110.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	**23**	118.429.234.623	71.164.007.623
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414	**23**	20.000.000.000	20.000.000.000
4	Quỹ đầu tư phát triển	418	**23**	328.555.748.558	203.493.248.558
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	**23**	20.000.000.000	-
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**23b**	221.716.022.243	259.454.325.126
	- Lợi nhuận năm trước	421a		79.718.093.781	104.720.307.879
	- Lợi nhuận năm nay	421b		141.997.928.462	154.734.017.247
7	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	**23**	338.543.171.973	110.296.766.666
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**4.135.751.933.991**	**2.671.255.540.084**

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phạm Thị Dung	*Trịnh Minh Hằng*	*Lê Anh Trình*

M.S.D.N: 0500311... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Qúy IV và lũy kế đến 31/12/2025

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2025	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**25**	**420.215.135.662**	**695.799.841.970**	**1.671.870.615.104**	**2.359.678.868.681**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	**25**	-		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**25**	**420.215.135.662**	**695.799.841.970**	**1.671.870.615.104**	**2.359.678.868.681**
4.	Giá vốn hàng bán	11	**26**	327.788.288.800	586.968.363.611	1.304.290.763.544	2.001.883.826.397
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**92.426.846.862**	**108.831.478.359**	**367.579.851.560**	**357.795.042.284**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	**27**	346.008.506	351.712.536	620.184.762	887.505.779
7.	Chi phí tài chính	22	**28**	43.568.384.628	23.456.050.383	116.914.023.421	102.642.781.693
	Trong đó :Chi phí lãi vay			*40.099.046.712*	*21.830.020.119*	*106.993.314.471*	*89.587.350.646*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên danh, liên kết	24		-	-	-	-
9.	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**29**	25.149.446.814	26.221.920.809	64.938.430.969	76.907.935.093
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**24.055.023.926**	**59.505.219.703**	**186.347.581.932**	**179.131.831.277**
12.	Thu nhập khác	31	**30**	235.289.664	6.061.966.604	836.943.690	10.387.710.263
13.	Chi phí khác	32	**31**	2.483.148.995	6.692.950.826	5.212.110.296	7.886.430.615
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(2.247.859.331)**	**(630.984.222)**	**(4.375.166.606)**	**2.501.279.648**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**21.807.164.595**	**58.874.235.481**	**181.972.415.326**	**181.633.110.925**
16.	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	**32**	3.227.924.554	2.903.397.376	12.594.337.930	8.483.039.685

17.	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	**33**	907.456.504	281.646.782	3.629.826.015	3.004.016.293
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**17.671.783.537**	**55.689.191.323**	**165.748.251.381**	**170.146.054.947**
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.986.584.325	51.211.003.942	141.997.928.462	154.073.017.247
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.685.199.212	4.478.187.381	23.750.322.919	15.412.037.700
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**34**	**38**	**2.119**	**5.666**	**6.402**

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phạm Thị Dung	*Trịnh Minh Hằng*	*Lê Anh Trình*

M.S.D.N: 0500313... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ ...
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 31/12/2025	Lũy kế đến 31/12/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**181.972.415.326**	**181.633.110.925**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ Và BĐS đầu tư	02	15	62.357.419.509	61.363.496.176
- Các khoản dự phòng	03		8.145.004.346	10.272.820.241
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1.798.299.596	-2.133.919.327
- Chi phí lãi vay	06	28	108.177.618.825	89.587.350.646
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**358.854.158.410**	**340.722.858.661**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-589.232.877.810	-501.663.797.590
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-46.082.284.634	-89.769.684.452
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		-419.863.406.632	254.019.900.604
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-11.227.000.077	4.029.111.690
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		20.000.000	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-108.653.053.252	-90.115.043.391
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	-6.092.329.594	-7.291.557.776
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-655.906.000	-6.120.296.124
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**-822.932.699.588**	**-96.188.508.378**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-7.342.170.142	-16.770.877.454
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	3.960.140.300
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-19.150.000.000	-2.200.000.000
4. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		-301.260.000.000	-178.570.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.600.000.000	0
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.823.574.952	617.729.439
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**-322.328.595.190**	**-192.963.007.715**
III. Lưu chuyển tiền tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		205.806.757.000	
2. Tiền thu từ đi vay	33		2.144.599.609.756	1.385.651.648.496
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		-1.236.019.888.747	-1.046.732.393.428
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-9.816.731.398	-7.274.651.000
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		**1.104.569.746.611**	**331.644.604.068**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		**-40.691.548.167**	**42.493.087.975**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	**115.234.546.765**	**72.741.458.790**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	**74.542.998.598**	**115.234.546.765**

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phạm Thị Dung	*Trịnh Minh Hằng*	*Lê Anh Trình*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (cũ) cấp và thay đổi lần thứ 23 số 0500313811 ngày 14/10/2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 241.687.110.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại 31/12/2025 là 315 người (tại 01/01/2025 là 370 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp, sản xuất than cốc và sản xuất điện thương phẩm và kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Sản xuất than cốc;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A	**Văn phòng đại diện (báo sổ)**		
1	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Thành phố Đà Nẵng	Số 138 - 140 đường Phạm Viết Chánh, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Văn phòng đại diện
B	**Các đơn vị trực thuộc**		
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Thôn Tân Sơn, xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Xây lắp
2	Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5 (*)	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam (**)	Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp
4	Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Bản Nà Nhạn, xã Mường Phăng, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Dịch vụ, Xây lắp

(*) Công ty CP Sông Đà 11 – Chi nhánh Sông Đà 11.5 tạm ngừng kinh doanh có thời hạn từ ngày 01/12/2025 đến ngày 30/11/2026 theo giấy xác nhận số 574466/25 ngày 25/11/2025 của Sở tài chính Thành phố Hà Nội;

(**) Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 11 tại Miền Nam tạm ngừng kinh doanh có thời hạn từ ngày 01/12/2025 đến ngày 30/11/2026 theo giấy xác nhận số 118469/25 ngày 24/11/2025 của Sở tài chính Đồng Nai.

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
C	**Các công ty con cấp 1**					
1	Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây dựng công trình điện	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Năng Lượng SJE	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	100%	100%	100%
3	Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
4	Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76C, khu phố 3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
5	Công ty CP thủy điện Phúc Long	Thôn Tổng Vương, xã Phúc Khánh, tỉnh Lào Cai	Sản xuất điện thương phẩm	51,25%	51,25%	51,25%
D	**Các công ty con cấp 2**					
1	Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tốc, xã Chiềng Hặc, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70%	70%	70%
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	Thôn Đăk Nhoong, xã Đăk Plô, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Tuy Phong, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
E	**Công ty liên kết**					
	Công ty liên kết cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa và Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời, Công ty cổ phần thủy điện Phúc Long)					
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%
4	Công ty Cổ phần Thủy điện Sen Thượng	Bản Sen Thượng, xã Sín Thầu, tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện	31,77%	31,77%	31,77%
5	Công ty Cổ phần đầu tư Thủy điện Nậm Mạ 3	Bản Á Di, Xã Sín Thầu, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	47%	47%	47%

Tổng số các công ty con: 10

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 10
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 06

Các công ty con được hợp nhất:

TT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			31/12/2025	01/01/2025
1	Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	100,00%	100,00%
2	Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tốc, xã Chiềng Hặc, tỉnh Sơn La, Việt Nam	70,00%	70,00%
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	57,03%	57,03%
4	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	65,10%	65,10%
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei	Thôn Đăk Nhoong, xã Đăk Plô, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	89,90%	89,90%
6	Công ty Cổ phần Đầu tư	Thôn Nha Mé, xã Tuy Phong,	99,96%	99,96%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

TT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			31/12/2025	01/01/2025
7	Điện mặt trời Công ty TNHH Năng lượng SJE	tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
8	Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
9	Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76C, khu phố 3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	100%	100%
10	Công ty CP thủy điện Phúc Long	Thôn Tổng Vương, xã Phúc Khánh, tỉnh Lào Cai	51,25%	0%

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Sông Đà 11	
			31/12/2025	01/01/2025
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	49%	0%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	49%	49%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	49%	49%
4	Công ty Cổ phần đầu tư Thủy điện Nậm Mạ 3	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	47%	0%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giả định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong kỳ.

Báo cáo tài chính hợp nhất được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Trong kỳ, Công ty không phát sinh và không đánh giá chênh lệch tỷ giá.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng (+) các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền gửi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên doanh, liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của các công ty liên doanh, liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết thì Công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất. Trong năm 2025, các Công ty liên kết không phát sinh lãi (lỗ) từ kết quả kinh doanh do đang trong giai đoạn đầu tư hoặc đang trong quá trình góp vốn thành lập doanh nghiệp.

4.4.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác vận hành trạm tăng áp 110 kV; trạm cắt 110 kV và đường dây 110 kV đấu nối vào lưới điện Quốc gia để truyền tải điện Nhà máy thuỷ điện Hà Tây (công suất 9 MW) và Nhà máy thuỷ điện Đăk Đoa (công suất 14 MW) theo tỷ lệ tương ứng công suất của mỗi nhà máy. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	02 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, sửa chữa khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận và phân bổ theo thực tế phát sinh với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và chi phí của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ và các chi phí phải trả khác theo thực tế phát sinh.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm:

- Khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7;

- Doanh thu nhận trước của dịch vụ cho thuê sử dụng đường dây truyền tải điện 110kV từ Nhà máy Điện mặt trời Phong Phú và ngăn lộ tại TBA 110kV Phan Rí của Hợp đồng số 10 HĐ/SLC-TBW ngày 16/6/2021 giữa Công ty CP Đầu tư Điện mặt trời và Công ty CP Phong Điện Thuận Bình.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu và số kỳ thu tiền trước.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện sau 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày tại khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn.

4.17 Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông công ty mẹ và các công ty con.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác là lãi ký quỹ được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chi phí tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh, phí chuyển quyền sở hữu cổ phiếu, phí trả nợ ngân hàng trước hạn và các chi phí tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; dự phòng phải thu khó đòi; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...) và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.22 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Công ty mẹ

Thu nhập từ các hoạt động của Công ty mẹ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1012100022 ngày 04/3/2008 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2011), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa

Theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án số 3547776323 ngày 31/01/2018, thay đổi lần 1 ngày 14/01/2019, dự án Nhà máy Điện mặt trời Phong Phú tại huyện Tuy Phong thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư (Theo Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư), Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ lĩnh vực đầu tư mới với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei

Theo Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 về việc chấp thuận thực hiện dự án đầu tư Thủy điện Đăk Pru 1 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 24121000139 ngày 03/3/2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu (từ năm 2016 đến năm 2030), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

Công ty TNHH Năng lượng SJE

Thu nhập từ các hoạt động của công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các hoạt động khác

Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty mẹ và các Công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.23 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng (+) với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 18, 23, 38.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	2.016.360.515	890.828.364
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.087.625.400	96.780.042.590
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	18.439.012.683	17.563.675.811
Cộng	**74.542.998.598**	**115.234.546.765**

Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với tổng số tiền tại 31/12/2025 là 16.946.000.000 VND (tại 01/01/2025 là 8.459.000.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2025				01/01/2025			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)		**55.493.335**	-			**75.493.335**	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	5.500	55.000.000	-		7.500	75.000.000	-	
Ngân hàng TMCP Quân đội	36	493.335	-		36	493.335	-	

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn (*)	**21.350.000.000**	**21.350.000.000**	**2.200.000.000**	**2.200.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	21.350.000.000	21.350.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000

(*) Toàn bộ khoản này được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2025 VND			01/01/2025 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	369.020.000.000	-		205.570.000.000	-	
Đầu tư vào đơn vị khác	94.797.000.000	-		1.797.000.000	-	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2025 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 3	49	49	49	177.000.000.000	114.170.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 2A	49	49	49	176.000.000.000	99.960.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A	49	49	49	250.000.000.000	122.500.000.000	-	
Công ty Cổ phần đầu tư Thủy điện Nậm Mạ 3	47	47	47	85.000.000.000	39.950.000.000	-	
Cộng				**772.000.000.000**	**369.020.000.000**	**-**	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2025 như sau:

	31/12/2025				01/01/2025			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Tổng giá trị cổ phiếu		**94.797.000.000**	-		**199.666**	**1.797.000.000**	-	
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	199.666	1.797.000.000	-		199.666	1.797.000.000	-	
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Văn Giang	9.300.000	93.000.000.000	-		-	-	-	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đơn vị khác nêu trên do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
7.1 Ngắn hạn	**901.513.373.484**	**773.907.565.658**
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	*15.042.073.317*	8.153.611.860
BQL Dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	*59.684.748.560*	22.781.803.441
BQL Dự án các công trình điện Miền Bắc	*137.923.320.662*	132.562.758.387
BQL Dự án các công trình điện Miền Trung	*119.299.815.262*	138.538.356.607
Công ty Mua bán điện	*93.097.462.567*	21.540.751.134
Các khoản phải thu của khách hàng khác	476.465.953.116	450.330.284.229
Trong đó:		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	*15.042.073.317*	*8.153.611.860*
7.2 Dài hạn	**27.728.802.407**	**32.856.225.599**
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	*26.840.235.662*	31.967.658.854
Các khoản phải thu của khách hàng khác	*888.566.745*	888.566.745
Trong đó:		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	26.840.235.662	*31.967.658.854*

(*) Phần lớn số dư là của công trình thủy điện Xekaman 1, Xekaman 3, trong đó Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Công ty đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan tập hợp hồ sơ gửi Tổng công ty Sông Đà - CTCP để quyết toán với chủ đầu tư. Công nợ phải thu còn lại sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư thanh toán dần giá trị quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	**478.937.461.162**	**(40.152.047.597)**	**111.697.742.522**	**(36.177.489.537)**
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	25.275.356	-
Tạm ứng	129.256.712.704	-	54.805.664.389	(3.603.350.000)
Ký cược, ký quỹ	98.385.279.412	-	4.592.687.515	-
Phải thu của các cá nhân đã nghỉ việc	*23.528.231.432*	(23.086.010.872)	24.124.723.437	(23.086.010.872)
Phải thu của CBCNV	*628.959.158*	(3.603.350.000)	158.665.021	-
Phải thu các đội công trình	*3.303.633.413*	(1.456.614.933)	1.717.111.366	(1.443.666.847)
Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	*13.591.129.373*	(5.215.014.550)	9.023.868.677	(5.285.014.550)
Phải thu tiền đền bù về mất vật tư	1.377.391.165	(1.374.682.491)	1.377.391.165	(1.374.682.491)
Phải thu của các nhà thầu phụ	*595.357.375*	(490.845.698)	490.845.698	(490.845.698)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*208.171.507.567*	*(4.938.477.139)*	15.381.509.898	(893.919.079)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên là bên liên quan				
Ông Lê Anh Trình	-	-	*10.000.000*	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	*1.447.700.000*	-	*982.853.031*	-
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	*12.500.000*	-	*12.500.000*	-
Ông Nguyễn Văn Hải	*200.000.000*	-	*200.000.000*	-
Ông Bùi Quang Chung	*329.000.000*	-	*259.000.000*	-
Ông Nguyễn Trường Thịnh	*1.690.408.835*	-	*1.107.374.952*	-
Ông Hoàng Công Huân	*229.250.000*	-	*229.250.000*	-
Bà Trịnh Minh Hằng		-	*800.000.000*	-
8.2 Dài hạn	**888.812.895**	**(206.326.000)**	**908.199.000**	**(206.326.000)**
Ký cược, ký quỹ	888.812.895	(206.326.000)	908.199.000	(206.326.000)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(76.336.641.289)	**(66.063.821.048)**
Trích lập dự phòng	(9.171.981.252)	(12.649.172.449)
Hoàn nhập dự phòng	1.026.976.906	2.376.352.208
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	**(84.481.645.635)**	**(76.336.641.289)**
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(35.592.841.852)	(31.422.395.566)
- Phải thu khác	(40.152.047.597)	(36.177.489.537)
- Trả trước cho người bán	(8.530.430.186)	(8.530.430.186)
- Ký cược, ký quỹ	(206.326.000)	(206.326.000)

10. NỢ XẤU

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	***118.292.746.691***	***33.811.101.056***	**107.386.704.080**	**31.050.062.791**
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	*34.892.831.954*	*24.111.450.391*	29.563.042.377	21.350.412.126
Thời gian quá hạn: từ trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*34.892.831.954*	*24.111.450.391*	*29.563.042.377*	*21.350.412.126*
- Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại du lịch Công Lý	11.184.818.746	-	11.184.818.746	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*11.184.818.746*	-	*11.184.818.746*	-
- Các đối tượng khác	72.215.095.991	9.699.650.665	66.638.842.957	9.699.650.665

11. HÀNG TỒN KHO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.982.339.979	-	42.550.930.824	-
Công cụ, dụng cụ	1.113.612.355	-	1.030.170.700	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	217.424.572.314	-	169.411.678.433	-
Hàng hóa	10.327.944.986	-	4.773.405.043	-
Cộng	**263.848.469.634**	**-**	**217.766.185.000**	**-**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
12.1 Ngắn hạn	**2.000.611.182**	**1.196.297.727**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	453.407.871	-
Chi phí bảo hiểm	993.546.736	464.145.349
Chi phí khác	553.656.575	732.152.378
Chi phí sửa chữa tài sản cố định, sửa chữa khác		-
12.2 Dài hạn	**19.247.794.683**	**8.825.108.061**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	749.689.671	1.497.986.912
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.371.374.024	3.874.768.622
Chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão	*135.626.848*	135.626.848
Các khoản khác	*12.991.104.140*	3.316.725.679
12.3 Lợi thế thương mại	**23.590.640.190**	**2.870.313.268**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01 tháng 01	**563.313.500**	**177.083.641**
Tăng trong kỳ	**4.240.240.230**	**15.573.680.548**
Giảm trong kỳ	**3.435.380.196**	**15.187.450.689**
Kết chuyển sang tài sản cố định	3.435.380.196	15.010.367.048
Kết chuyển giảm khác		177.083.641
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	**1.368.173.534**	**563.313.500**

(*) Số dư tại 31/12/2025 là chi phí xây dựng hạng mục đầu tư thủy điện.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2025	**7.087.677.234**	**117.251.752**	**7.204.928.986**
Tăng trong kỳ	**1.771.676.006**	**-**	**1.771.676.006**
Mua sắm	1.771.676.006	-	1.771.676.006
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**
Tại 31/12/2025	**8.859.353.240**	**117.251.752**	**8.976.604.992**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2025	**-**	**117.251.752**	**117.251.752**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**
Tại 31/12/2025	**-**	**117.251.752**	**117.251.752**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2025	**7.087.677.234**	**-**	**7.087.677.234**
Tại 31/12/2025	**8.859.353.240**	**-**	**8.859.353.240**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng là 117.251.752 VND.

Công ty đang thế chấp tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng 262,0 m2 đất tại thửa đất số 8, BT03-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam và quyền sử dụng 113,0 m2 đất tại thửa đất Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	**605.633.785.283**	**1.165.200.571.573**	**68.003.737.042**	**3.016.013.465**	**1.841.854.107.363**
Tăng trong kỳ	**418.528.310.123**	**328.704.289.702**	**7.760.515.432**	**42.272.727**	**755.035.387.984**
Mua sắm	488.680.560	880.900.000	1.100.000.000	-	2.469.580.560
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.296.053.542	-	-	-	2.296.053.542
Tăng do hợp nhất	415.743.576.021	327.823.389.702	6.660.515.432	42.272.727	750.269.753.882
Giảm trong kỳ					
Tại 31/12/2025	**1.024.162.095.4**	**1.493.904.861.275**	**75.764.252.474**	**3.058.286.192**	**2.596.889.495.347**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	**219.164.674.647**	**412.629.446.801**	**26.401.610.248**	**2.958.653.530**	**661.154.385.226**
Tăng trong kỳ	**57.768.156.651**	**118.510.429.553**	**5.608.454.250**	**48.824.314**	**181.935.864.768**
Khấu hao trong kỳ	15.534.595.854	43.638.323.805 -	3.177.948.263	6.551.587	62.357.419.509
Tăng do hợp nhất	42.233.560.797	74.872.105.748 -	2.430.505.987	42.272.727	119.578.445.259
Giảm trong kỳ					
Tại 31/12/2025	**276.932.831.298**	**531.139.876.354**	**32.010.064.498**	**3.007.477.844**	**843.090.249.994**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	**386.469.110.636**	**752.571.124.772**	**41.602.126.794**	**57.359.935**	**1.180.699.722.137**
Tại 31/12/2025	**747.229.264.108**	**962.764.984.921**	**43.754.187.976**	**50.808.348**	**1.753.799.245.353**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 91.907.788.135 VND (tại ngày 01/01/2025 là 91.803.642.740 VND).

Tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp được trình bày tại thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	11.975.383.318	55.836.019.271	52.805.470.183	15.005.932.406
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.221.745.053	12.594.337.930	6.092.329.594	10.723.753.389
Thuế thu nhập cá nhân	726.652.361	3.587.380.941	3.078.357.027	1.235.676.275
Thuế tài nguyên	811.984.665	27.403.646.913	25.897.657.160	2.317.974.418
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	66.626.188	167.482.357	241.072.357	(6.963.812)
Thuế bảo vệ môi trường	(14.531.286)			(14.531.286)
Phí dịch vụ môi trường rừng	459.750.670	7.903.220.772	6.292.824.672	1.610.396.100
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	88.049.772	1.251.587.228	1.339.637.000	-
Các loại thuế, phí khác	781.085.684	2.367.789.202	2.376.091.023	772.783.863
Cộng	**18.656.995.755**	**111.111.464.614**	**98.123.439.016**	**31.645.021.353**
Trong đó:				
16.1 Phải nộp	18.954.594.162			31.757.323.414
16.2 Phải thu	297.598.407			112.302.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

17. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1.418.292.205**	**5.048.118.220**
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (phát sinh từ các giao dịch hợp nhất)	1.418.292.205	5.048.118.220

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18.1 Ngắn hạn	**260.649.900.326**	**260.649.900.326**	**329.977.716.976**	**329.977.716.976**
Các khoản phải trả người bán lớn	14.988.235.282	14.988.235.282	16.595.478.543	16.595.478.543
Công ty TNHH Trina Solar PTE	*4.518.981.156*	*4.518.981.156*	*4.518.981.156*	*4.518.981.156*
Công ty TNHH Nhất Nước	*5.448.671.070*	*5.448.671.070*	*5.448.671.070*	*5.448.671.070*
Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam (Công ty TNHH ABB)	*5.020.583.056*	*5.020.583.056*	*5.020.583.056*	*5.020.583.056*
Phải trả cho các đối tượng khác	*245.661.665.044*	*245.661.665.044*	314.989.481.694	314.989.481.694
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	*2.394.811.094*	*2.394.811.094*	*2.394.811.094*	*2.394.811.094*
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	*1.159.573.416*	*1.159.573.416*	*1.159.573.416*	*1.159.573.416*
18.2 Dài hạn	**26.576.063.609**	**26.576.063.609**	**13.824.506.669**	**13.824.506.669**
Các khoản phải trả người bán lớn	10.409.595.075	10.409.595.075	10.409.595.075	10.409.595.075
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	*776.281.741*	*776.281.741*	*776.281.741*	*776.281.741*
Công ty Cổ phần Ánh sáng Kinh Bắc	*4.346.734.219*	*4.346.734.219*	*4.346.734.219*	*4.346.734.219*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	*1.958.667.410*	*1.958.667.410*	*1.958.667.410*	*1.958.667.410*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	*1.444.875.265*	*1.444.875.265*	*1.444.875.265*	*1.444.875.265*
Công ty TNHH Cáp điện lực Kevin Việt Nam	*1.444.875.247*	*1.444.875.247*	*1.444.875.247*	*1.444.875.247*
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	*438.161.193*	*438.161.193*	*438.161.193*	*438.161.193*
Phải trả cho các đối tượng khác	16.166.468.534	16.166.468.534	3.414.911.594	3.414.911.594
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	*438.161.193*	*438.161.193*	*438.161.193*	*438.161.193*
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	*776.281.741*	*776.281.741*	*776.281.741*	*776.281.741*

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**68.171.194.541**	**29.188.101.259**
Lãi vay phải trả	3.337.291.599	3.812.726.026
Trích trước chi phí công trình	*64.833.902.942*	25.267.010.131
Chi phí phải trả khác		108.365.102

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
20.1 Ngắn hạn	**1.755.500.000**	**1.757.500.000**
Doanh thu nhận trước	1.750.000.000	1.750.000.000
Các khoản khác	5.500.000	7.500.000
20.2 Dài hạn	**25.812.505.000**	**27.562.505.000**
Doanh thu nhận trước	25.812.505.000	27.562.505.000

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**29.323.468.739**	**30.317.425.001**
Kinh phí công đoàn	315.541.305	628.175.999
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	224.329.196	32.072.869
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.962.331.398	9.816.731.398
Ủy thác góp vốn của CBNV	55.000.000	75.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	15.294.624.805	13.226.705.004
BQL DA các công trình điện miền Bắc và miền Nam	782.788.142	998.029.898
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.688.853.893	5.540.709.833

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
22.1 Ngắn hạn	**959.561.904.369**	**689.413.365.807**
Các khoản vay	959.561.904.369	689.413.365.807
22.2 Dài hạn	**1.087.730.624.373**	**449.258.681.926**
Các khoản vay	1.087.730.624.373	449.258.681.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

a. Các khoản vay

	01/01/2025 VND		Trong kỳ VND		31/12/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**689.413.365.807**	**689.413.365.807**	**1.245.463.989.756**	**975.315.451.194**	**959.561.904.369**	**959.561.904.369**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	48.045.563.121	48.045.563.121	21.687.671.743	62.649.988.260	7.083.246.604	7.083.246.604
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	390.010.751.221	390.010.751.221	84.726.258.811	430.734.919.584	44.002.090.448	44.002.090.448
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	90.708.548.885	90.708.548.885	77.399.353.620	108.293.696.711	59.814.205.794	59.814.205.794
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô	17.723.158.552	17.723.158.552	35.815.687.572	17.723.158.552	35.815.687.572	35.815.687.572
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô	1.535.344.028	1.535.344.028	57.776.876.017	17.031.767.412	42.280.452.633	42.280.452.633
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	-	-	92.991.225.737	25.917.956.811	67.073.268.926	67.073.268.926
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	196.199.662.822	116.929.115.299	79.270.547.523	79.270.547.523
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Yên Bái	-	-	322.389.525.533		322.389.525.533	322.389.525.533
Ngân hàng TMCP Techcombank - Chi nhánh Sở giao dịch			56.013.047.901	7.980.168.565	48.032.879.336	48.032.879.336
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Yên Bái	16.000.000.000	16.000.000.000	15.000.000.000	16.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Yên Bái	10.700.000.000	10.700.000.000	18.200.000.000	10.700.000.000	18.200.000.000	18.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	70.000.000.000	70.000.000.000		70.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -	-	-	144.800.000.000	32.600.000.000	112.200.000.000	112.200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

a. Các khoản vay

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi nhánh Tây Quảng Ninh						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	11.990.000.000	11.990.000.000	2.000.000.000	9.990.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Yên Bái	21.700.000.000	21.700.000.000	23.700.000.000	21.700.000.000	23.700.000.000	23.700.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Phúc Long	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Sơn Lạc Viên	11.000.000.000	11.000.000.000	66.560.000.000	16.900.000.000	60.660.000.000	60.660.000.000
Ngân hàng Agribank Yên Bái			28.080.000.000	8.040.000.000	20.040.000.000	20.040.000.000
Ngân hàng- VP Bank Thăng Long			124.680.000	124.680.000	-	-
Vay dài hạn	**449.258.681.926**	**449.258.681.926**	**1.135.976.380.000**	**497.504.437.553**	**1.087.730.624.373**	**1.087.730.624.373**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Yên Bái [1]	15.000.000.000	15.000.000.000		15.000.000.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Yên Bái [2]	97.774.624.373	97.774.624.373		18.200.000.000	79.574.624.373	79.574.624.373
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	260.684.057.553	260.684.057.553		260.684.057.553	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Quảng Ninh [3]	-	-	533.500.000.000	144.800.000.000	388.700.000.000	388.700.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ [4]	7.700.000.000	7.700.000.000	990.000.000	2.000.000.000	6.690.000.000	6.690.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Yên Bái [5]	68.100.000.000	68.100.000.000		23.700.000.000	44.400.000.000	44.400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

a. Các khoản vay

	01/01/2025		Trong kỳ		31/12/2025	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Agribank Yên Bái			601.466.000.000	33.100.000.000	568.366.000.000	568.366.000.000
Ngân hàng- VP Bank Thăng Long			20.380.000	20.380.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi tiết một số hợp đồng vay ngắn hạn còn số dư tại ngày 31/12/2025:

[1] Hợp đồng tín dụng 01.2023/HĐTD/ĐAKĐOA ngày 19/7/2023

Số tiền vay	:	40.500.000.000 VND.
Mục đích vay	:	Để trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy điện Đăk Đoa tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 192/16/NHNT ngày 01/9/2016 và các Hợp đồng/phụ lục Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung (nếu có).
Thời hạn vay	:	37 tháng kể từ ngày đầu tiên tới ngày 01/9/2026.
Lãi suất trong hạn	:	Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%. Trong 12 tháng tiếp theo và sau đó điều chỉnh lãi suất theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của cá nhân cộng (+) với mức biên là 2,5%/năm.
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	:	Toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị và nhà cửa, vật kiến trúc phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa thuộc Dự án Thủy điện Đăk Đoa công suất 14MW được xây dựng tại xã Đăk Sơ Mei, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai.
Số dư vay tại 31/12/2025	:	15.000.000.000 VND.

[2] Bao gồm:

[2.1] Hợp đồng tín dụng số 02.2023/HĐTD/ĐAKGLEI ngày 19/7/2023

Số tiền vay	:	103.339.624.373 VND.
Mục đích vay	:	Để trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy điện Đăk Pru 1 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 94/17/NHNT ngày 14/11/2017 và các phụ lục kèm theo.
Thời hạn vay	:	77 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu.
Lãi suất trong hạn	:	Là lãi suất tiền gửi tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của cá nhân theo quy định của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam cộng (+) biên độ 2,5%/năm nhưng không được thấp hơn mức lãi suất tiền vay theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm.
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	:	Là công trình Nhà máy Thủy điện Đăk Glei, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110KV, đường giao thông và các công cụ, máy móc, thiết bị gắn liền với Nhà máy Thủy điện Đăk Pru 1 công suất 7MW thuộc Dự án Thủy điện Đăk Pru 1 được xây dựng tại xã Đăk Nhoong và xã Đăk Pek, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 02.2023/HĐTCTSHTTTL-ĐAKGLEI ký ngày 29/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei. Là toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đăk Pru 1 công suất 7MW thuộc Dự án Thủy điện Đăk Pru 1 được xây dựng tại xã Đăk Nhoong và xã Đăk Pek, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 13.2023/HĐTC-ĐAKGLEI ký ngày 21/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei.
Số dư vay tại 31/12/2025	:	84.839.624.373 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

[2.2] Hợp đồng tín dụng số 01.2024/HĐTD/ĐAKGLEI ngày 22/7/2024

Số tiền vay	:	13.235.000.000 VND.
Mục đích vay	:	Để bù đắp tài chính hoàn vốn đầu tư một phần dự án Thuỷ điện Đăk Pru 1.
Thời hạn vay	:	Từ ngày 27/7/2024 đến ngày 14/12/2030.
Lãi suất trong hạn	:	- Từ 27/7/2024 đến ngày 26/01/2025: 6%/năm. - Từ 27/01/2025: được điều chỉnh theo quy định tại hợp đồng.
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	:	Là toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động Nhà máy Thuỷ điện Đăk Pru 1 thuộc Dự án Thuỷ điện Đăk Pru 1 công suất 7MW được xây dựng tại xã Đăk Pek và xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum theo Hợp đồng bảo đảm số 13.2023/HĐTC-ĐAKGLEI ký ngày 21/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei.
Số dư vay tại 31/12/2025	:	12.935.000.000 VND.

[3] Hợp đồng vay dự án đầu tư số 116/2025/HĐCVDADT ngày 18/02/2025

Số tiền vay hạn mức	:	533.500.000.000 VND.
Mục đích vay	:	Cho vay tái tài trợ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/10607313/HĐTD ngày 14/6/2018 và cho vay bù đắp các chi phí thanh toán bằng nguồn vốn chủ sở hữu của Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Phú, công suất 42 MWp tại huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.
Lãi suất vay	:	Theo từng giấy nhận nợ.
Thời hạn vay	:	Khoản cho vay tái tài trợ không quá ngày 25/6/2019; khoản cho vay bù đắp các chi phí thanh toán bằng nguồn vốn chủ sở hữu tối đa 85 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên và không muộn hơn ngày 31/12/2031.
Tài sản đảm bảo	:	Quyền sử dụng đất số CS579717 ngày 05/08/2019 và số CS579718 ngày 05/08/2019 và các bất động sản khác của dự án, các công trình dự án; máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, các động sản khác, các tài khoản, các quyền tài sản và các quyền theo các hợp đồng thế chấp tài sản.
Số dư vay tại 31/12/2025	:	500.900.000.000 VND.

[4] Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201600537/HĐTD ngày 21/4/2016

Mục đích vay	:	Thanh toán chi phí phát sinh hình thành nên giá trị tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Đông Khùa.
Số tiền cho vay	:	38.800.000.000 VND.
Thời hạn vay	:	144 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu (30/12/2016).
Lãi suất vay	:	Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10,5%.
Tài sản bảo đảm	:	Nhà máy Thủy điện Đông Khùa.
Số dư vay tại 31/12/2025	:	10.690.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

[5] Bao gồm:

[5.1] Hợp đồng tín dụng số 03.2023/HĐTD/TOBUONG ngày 19/7/2023

Mục đích vay	:	Trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư dự án Công trình thủy điện To Buông tại Vietcombank Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 35/16/NHNT ngày 28/12/2016 và các phụ lục kèm theo.
Số tiền cho vay	:	62.400.000.000 VND.
Thời hạn vay	:	43 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng chậm nhất là ngày 20/02/2027.
Lãi suất vay	:	Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 8,5%/năm, trả lãi vào cuối quý (31/3, 30/6, 30/9, 31/12).
Tài sản thế chấp	:	Nhà máy Thủy điện To Buông.
Số dư vay tại 31/12/2025	:	30.900.000.000 VND.

[5.2] Hợp đồng tín dụng số 01.2024/HĐTD/TOBUONG ngày 22/7/2024

Mục đích vay	:	Để bù đắp tài chính hoàn vốn đầu tư một phần dự án Công trình Thủy điện To Buông do Công ty Cổ phần Thủy Điện To Buông làm chủ đầu tư.
Số tiền cho vay	:	37.500.000.000 VND.
Thời hạn vay	:	67 tháng từ ngày 30/7/2024 đến ngày 20/02/2030, thời hạn trả nợ cuối là ngày 20/02/2030.
Lãi suất vay	:	Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 6%/năm, trả lãi vào cuối quý (31/3, 30/6, 30/9, 31/12).
Tài sản thế chấp	:	Nhà máy Thủy điện To Buông.
Số dư vay tại 31/12/2025	:	37.200.000.000 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối kỳ				
Vay dài hạn ngân hàng	2.004.832.528.742	852.691.904.369	470.123.624.373	682.017.000.000
Cộng	**2.004.832.528.742**	**852.691.904.369**	**470.123.624.373**	**682.017.000.000**
Số đầu kỳ				
Vay dài hạn ngân hàng	579.648.681.926	130.390.000.000	414.223.681.926	35.035.000.000
Cộng	**579.648.681.926**	**130.390.000.000**	**414.223.681.926**	**35.035.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số đầu kỳ	**241.687.110.000**	**71.164.007.623**	**20.000.000.000**	**203.493.248.558**	**-**	**259.454.325.126**	**110.296.766.666**
Tăng trong kỳ	**158.312.890.000**	**47.265.227.000**	**-**	**125.062.500.000**	**20.000.000.000**	**141.997.928.462**	**235.812.822.919**
Lãi trong kỳ	-		-	-	-	141.997.928.462	23.750.322.919
Phát hành cổ phiếu	158.312.890.000	47.265.227.000					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	125.062.500.000	20.000.000.000		
Tăng khác							212.062.500.000
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**179.736.231.345**	**7.566.417.612**
Chia cổ tức	-	-	-	-	-		7.153.868.000
Trích các quỹ, thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	-	156.651.483.264	386.549.612
Giảm khác			-	-	-	23.084.748.081	26.000.000
Số cuối kỳ	**400.000.000.000**	**118.429.234.623**	**20.000.000.000**	**328.555.748.558**	**20.000.000.000**	**221.716.022.243**	**338.543.171.973**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2025	**01/01/2025**
Công ty TNHH Đầu tư Energy Việt Nam	224.097.650.000	128.055.800.000
Tổng công ty Sông Đà	40.959.600.000	40.959.600.000
Các cổ đông khác	134.942.750.000	72.671.710.000
Cộng	**400.000.000.000**	**241.687.110.000**

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**31/12/2025 VND**	**01/01/2025 VND**
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ trước hợp nhất	60.668.174.916	197.803.667.290
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các Công ty con trước hợp nhất	182.237.057.782	78.676.805.102
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	(21.189.210.455)	(17.026.147.266)
Cộng	**221.716.022.243**	**259.454.325.126**

b. Cổ phiếu	**31/12/2025 Cổ phiếu**	**01/01/2025 Cổ phiếu**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	24.168.711
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	24.168.711
Cổ phiếu phổ thông	*40.000.000*	*24.168.711*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	24.168.711
Cổ phiếu phổ thông	*40.000.000*	*24.168.711*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Đô la Mỹ (USD)	200,00	200,00
Kip Lào (LAK)	356.001,00	356.001,00

Nợ khó đòi đã xử lý	**31/12/2025 VND**	**01/01/2025 VND**
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	9.145.124.334	9.145.124.334
Cộng	**23.889.476.521**	**23.889.476.521**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

25. DOANH THU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.671.870.615.104**	**2.359.678.868.681**
Doanh thu bán hàng hóa	129.731.752.580	287.169.866.786
Doanh thu bán điện thương phẩm	358.849.206.823	314.561.656.303
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.159.961.740.663	1.654.045.084.286
Doanh thu khác	23.327.915.038	103.902.261.306
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.671.870.615.104**	**2.359.678.868.681**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	129.685.572.431	277.419.435.091
Giá vốn bán điện thương phẩm	122.841.381.160	97.349.308.289
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.033.514.694.654	1.523.472.710.468
Giá vốn khác	18.249.115.299	103.642.372.549
Cộng	**1.304.290.763.544**	**2.001.883.826.397**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.798.299.596	638.942.779
Cổ tức và lợi nhuận được chia	600	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.175.720	248.563.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.013.203	-
Cộng	**1.804.489.119**	**887.505.779**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	108.177.618.825	89.587.350.646
Lỗ chênh lệch tỷ giá	779.567.010	101.572.065
Chi phí tài chính khác	9.141.141.943	12.953.858.982
Cộng	**118.098.327.778**	**102.642.781.693**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	*36.156.409.804*	44.796.372.663
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	*9.051.689.246*	10.272.820.241
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	*19.730.331.919*	21.838.742.189
Cộng	**64.938.430.968**	**76.907.935.093**

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.252.472.728
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán		(1.505.637.204)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(74.775.335)
Giá trị thu hồi từ thanh lý công cụ dụng cụ, phế liệu		2.226.825.562
Tiền bảo hiểm đền bù tổn thất Công trình đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân	561.430.727	2.899.112.814
Tiền phạt thu được	40.000.000	
Xử lý công nợ	80.938.843	1.913.893.579
Chuyển nhượng Chứng chỉ I-RECs		370.464.034
Các khoản khác	154.574.120	1.305.354.085
Cộng	**836.943.690**	**10.387.710.263**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	-	
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội, phạt thuế	1.889.594.669	818.542.121
Xử lý công nợ		392.784.801
Chi phí xử lý thiệt hại tại Công trình đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân		2.361.766.598
Chi phí hỗ trợ về hệ thống kênh mương Công trình thủy điện Đông Khùa		823.102.431
Xử lý theo biên bản kiểm kê		384.984.672
Các khoản khác	3.322.515.627	3.105.249.992
Cộng	**5.212.110.296**	**7.886.430.615**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty mẹ		
Công ty con	12.594.337.930	8.483.039.685
Cộng	**12.594.337.930**	**8.483.039.685**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các giao dịch hợp nhất	3.629.826.015	3.004.016.293
Cộng	**3.629.826.015**	**3.004.016.293**

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	141.997.928.462	**154.734.017.247**
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)		
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	**141.997.928.462**	**154.734.017.247**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	25.513.286	24.168.711
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	**5.666**	**6.402**

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản được phân loại lại với số tiền là 236.800.000.000 VND.

37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/12/2025 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

38. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	**Chức vụ**	**Năm 2025 VND**	**Năm 2024 VND**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Ông Nguyễn Quang Luân *(từ 27/3/2025)*	Chủ tịch HĐQT	360.000.000	
Ông Vũ Trọng Vinh *(từ 15/3/2024 đến trước 27/3/2025)* *(từ 02/10/2023 đến trước 15/3/2024)*	*Chủ tịch HĐQT* *Tổng Giám đốc*	315.000.000	642.619.048
Ông Đào Việt Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT	598.000.000	52.000.000
Ông Nguyễn Văn Sơn *(trước ngày 27/3/2025)*	Phó Chủ tịch HĐQT	150.000.000	25.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên HĐQT	233.000.000	52.000.000
Ông Lê Anh Trình	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	520.000.000	428.061.544
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	384.937.500	458.137.595
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	364.000.000	370.966.057
Ông Nguyễn Ngọc Khuê *(từ 01/7/2024)*	Phó Tổng Giám đốc	359.285.714	149.000.000
Ông Đỗ Quang Cường *(từ 01/9/2024 đến trước 01/8/2025)*	Phó Tổng Giám đốc	260.166.667	56.000.000
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS	325.000.000	345.000.000
Ông Đoàn Hải Trung	Thành viên BKS		20.000.000
Ông Hoàng Công Huân *(từ 10/4/2024 đến trước 01/6/2025)*	Kế toán trưởng	164.500.000	243.571.407
Bà Trịnh Minh Hằng *(từ 01/6/2025)*	Kế toán trưởng	157.000.000	

Giao dịch với các bên liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	**Mối quan hệ**	**Năm 2025**	**Năm 2024**
		VND	**VND**
Ông Vũ Trọng Vinh *(trước 27/3/2025)*	**Chủ tịch HĐQT**		
Hoàn ứng		-	800.000.000
Ông Lê Anh Trình	**Tổng Giám đốc**		
Tạm ứng		-	10.000.000
Hoàn ứng		10.000.000	
Ông Nguyễn Văn Dũng	**Phó Tổng Giám đốc**		
Tạm ứng		13.267.146.969	2.510.000.000
Hoàn ứng		12.802.300.000	1.527.146.969
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	**Phó Tổng Giám đốc**		
Tạm ứng		4.200.060	12.500.000
Hoàn ứng		4.200.060	-
Ông Nguyễn Văn Hải	**Phó Tổng Giám đốc**		
Tạm ứng		-	200.000.000
Ông Đỗ Quang Cường *(từ 01/9/2024 đến trước 01/8/2025)*	**Phó Tổng Giám đốc**		
Tạm ứng		1.010.000.000	
Hoàn ứng		1.000.000.000	
Ông Bùi Quang Chung	**Trưởng BKS**		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Tạm ứng		70.000.000	259.000.000
Ông Nguyễn Trường Thịnh	**Thành viên BKS**		
Tạm ứng		4.235.507.049	2.914.017.548
Hoàn ứng		3.652.473.166	1.854.992.396
Ông Hoàng Công Huân	**Kế toán trưởng**		
(từ 10/4/2024 đến trước 01/6/2025)			
Tạm ứng			549.250.000
Hoàn ứng			320.000.000
Bà Trịnh Minh Hằng	**Kế toán trưởng**		
(từ 01/6/2025)			
Tạm ứng		10.000.000	
Hoàn ứng		810.000.000	

Số dư với các bên liên quan	**Mối quan hệ**	**31/12/2025 VND**	**01/01/2025 VND**
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 3	**Công ty liên kết**	14.828.613.054	14.960.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 2A	**Công ty liên kết**	15.704.748.731	15.840.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm ma 1A	**Công ty liên kết**	38.071.687.500	

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;

- Bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm: Bán điện thương phẩm;

- Bộ phận khác: Cung cấp điện, nước tại các công trình và cung cấp các dịch vụ khác; bán than, các cấu kiện kim loại và hàng hóa khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN/HN**

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	2.288.899.211.964	1.645.586.861.781	201.265.860.247	4.135.751.933.992
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				**4.135.751.933.992**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.864.439.752.641	807.905.158.162	16.162.845.791	2.688.507.756.594
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				**2.688.507.756.594**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	1.159.961.740.663	358.849.206.823	153.059.667.618	1.671.870.615.104
Giá vốn hàng bán	1.033.514.694.654	122.841.381.160	147.934.687.730	1.304.290.763.544
Chi phí không phân bổ				64.938.430.969
Doanh thu hoạt động tài chính				1.804.489.119
Chi phí tài chính				118.098.327.778
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				186.347.581.932
Lãi (lỗ) khác				(4.375.166.606)
Lợi nhuận trước thuế				181.972.415.326
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				16.224.163.945
Lợi nhuận sau thuế				**165.748.251.381**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2025

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.049.733.813.663	1.382.739.705.576	238.782.020.845	2.671.255.540.084
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				**2.671.255.540.084**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.053.680.052.296	671.088.148.881	40.391.880.934	1.765.160.082.111
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				**1.765.160.082.111**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	1.654.045.084.286	314.561.656.303	391.072.128.092	2.359.678.868.681

Giá vốn hàng bán	1.523.472.710.468	97.349.308.289	381.061.807.640	2.001.883.826.397
Chi phí không phân bổ				76.907.935.093
Doanh thu hoạt động tài chính				887.505.779
Chi phí tài chính				102.642.781.693
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				179.131.831.277
Lãi (lỗ) khác				2.501.279.648
Lợi nhuận trước thuế				181.633.110.925
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				11.487.055.978
Lợi nhuận sau thuế				**170.146.054.947**

40. THÔNG TIN KHÁC

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/9/2023 và Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐQT ngày 09/01/2024, Nghị quyết số 86/2024/NQ-HĐQT ngày 18/7/2024, Nghị quyết số 120/2024/NQ-HĐQT ngày 31/10/2024 của Hội đồng quản trị phê duyệt sắp xếp cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ của Công ty, Công ty sẽ thành lập Công ty con và thực hiện giải thể các Chi nhánh như sau:

Công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	HĐKD chính	Tỷ lệ góp vốn Tỷ lệ lợi ích Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Sông Đà 11.1	Thôn Tân Sơn, xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	3.000.000.000	Xây lắp	100%

Chi nhánh	Địa chỉ	HĐKD chính
Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Dung	Trịnh Minh Hằng	Lê Anh Trình